TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 8 tháng 1 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch
	Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên
	Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
	Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Thanh Định	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, Tòa nhà văn phòng Petrolimex Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00264-26-1

Wang Toon Kim	Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1	Kiểm toán số: 2594-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**3.198.771.794.676**	**2.389.548.184.465**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**71.673.447.482**	**55.608.773.654**
Tiền	111	9	71.673.447.482	55.608.773.654
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.125.593.428.065**	**1.743.585.834.246**
Chứng khoán kinh doanh	121	10(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	10(a)	(1.951.000.000)	(1.909.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(b)	2.124.934.428.065	1.742.884.834.246
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**751.157.823.915**	**479.314.537.089**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	651.934.252.556	374.152.239.097
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	13.480.802.189	10.608.560.440
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	85.742.769.170	94.553.737.552
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**220.431.815.116**	**97.473.571.956**
Hàng tồn kho	141		258.927.298.520	97.473.571.956
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(38.495.483.404)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**29.915.280.098**	**13.565.467.520**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.105.113.796	5.233.668.470
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		23.810.166.302	7.403.857.981
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	927.941.069

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	**200**		**560.979.464.471**	**538.115.458.861**
Tài sản cố định	**220**		**134.105.333.405**	**129.291.673.109**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	128.903.333.762	125.188.529.071
Nguyên giá	222		*625.078.529.143*	*609.769.100.676*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(496.175.195.381)*	*(484.580.571.605)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	5.201.999.643	4.103.144.038
Nguyên giá	228		*17.297.694.736*	*15.829.694.736*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(12.095.695.093)*	*(11.726.550.698)*
Bất động sản đầu tư	**240**	**17**	**23.279.826.568**	**23.636.253.862**
Nguyên giá	241		*30.567.763.382*	*30.567.763.382*
Giá trị hao mòn lũy kế	242		*(7.287.936.814)*	*(6.931.509.520)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.202.162.212**	**16.675.034.458**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	7.202.162.212	16.675.034.458
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**198.487.708.826**	**198.487.708.826**
Đầu tư vào công ty con	261	10(c)	198.487.708.826	198.487.708.826
Tài sản dài hạn khác	**270**		**197.904.433.460**	**170.024.788.606**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19	197.904.433.460	170.024.788.606
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.759.751.259.147**	**2.927.663.643.326**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.902.036.571.523**	**2.056.591.779.150**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.845.163.158.442**	**2.014.193.778.067**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.370.548.219.901	850.383.746.081
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.450.611	133.580.887
Phải trả cổ tức	313	21	72.734.830.100	327.688.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	21.016.636.102	6.839.674.002
Phải trả người lao động	315		28.341.641.403	29.329.389.514
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	14.926.134.111	2.620.816.695
Phải trả ngắn hạn khác	320	24(a)	4.958.449.149	7.451.278.462
Vay ngắn hạn	321	25	1.310.684.465.039	1.099.714.979.549
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26	21.928.332.026	17.392.624.777
Nợ dài hạn	**330**		**56.873.413.081**	**42.398.001.083**
Phải trả dài hạn khác	338	24(b)	56.873.413.081	42.398.001.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**857.714.687.624**	**871.071.864.176**
Vốn cổ phần	411	28	603.426.380.000	603.426.380.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*603.426.380.000*	*603.426.380.000*
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	28	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	150.360.203.236	150.360.203.236
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420		103.977.804.388	117.334.980.940
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*420a*		*5.304.942.823*	*2.350.508.444*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*420b*		*98.672.861.565*	*114.984.472.496*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**3.759.751.259.147**	**2.927.663.643.326**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Bá Tùng	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**2.677.236.816.409**	**1.924.191.260.147**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**322.257.000**	**3.052.940.190**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**2.676.914.559.409**	**1.921.138.319.957**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**33**	**2.531.287.652.402**	**1.849.945.102.000**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**145.626.907.007**	**71.193.217.957**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	150.685.997.555	107.229.956.864
Chi phí tài chính	23	35	43.018.019.048	38.182.495.450
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*38.480.100.985*	*27.903.115.070*
Chi phí bán hàng	25	36	98.364.093.261	50.889.019.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	55.058.059.267	30.406.370.540
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	**30**		**99.872.732.986**	**58.945.289.550**
Thu nhập khác	31	38	3.570.814.356	3.756.152.540
Chi phí khác	32		38.333.189	141.607.432
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.532.481.167**	**3.614.545.108**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**103.405.214.153**	**62.559.834.658**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**4.732.352.588**	**2.695.864.938**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**45.768.000**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**98.672.861.565**	**59.818.201.720**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Bá Tùng	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**103.405.214.153**	**62.559.834.658**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	12.626.430.431	11.819.488.790
Các khoản dự phòng	03	38.537.483.404	532.482.463
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.845.580.016)	1.051.089.638
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(138.190.262.006)	(97.398.935.425)
Chi phí đi vay	06	38.480.100.985	27.903.115.070
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**52.013.386.951**	**6.467.075.194**
Tăng các khoản phải thu	09	(292.900.684.836)	(54.452.994.549)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(161.453.726.564)	42.395.149.241
Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	546.073.905.670	(54.052.329.504)
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(29.057.325.146)	(31.243.629.980)
		114.675.556.075	**(90.886.729.598)**
Chi phí đi vay đã trả	14	(33.761.181.287)	(26.457.228.907)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.322.197.810)	(2.008.449.989)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.087.188.868)	(25.105.683.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**43.504.988.110**	**(144.458.091.942)**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.991.936.465)	(2.817.733.928)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(1.898.816.232.877)	(391.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	24	1.494.100.000.000	137.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	171.298.426.822	92.936.943.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(238.409.742.520)**	**(163.880.790.140)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.959.315.534.833	1.868.637.056.501
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.748.346.049.343)	(1.545.710.795.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**210.969.485.490**	**322.926.261.164**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**16.064.731.080**	**14.587.379.082**
Tiền đầu kỳ	**60**	**55.608.773.654**	**80.610.729.013**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(57.252)**	**305.373**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**71.673.447.482**	**95.198.413.468**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Bá Tùng	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2026: 6 công ty con) được mô tả tại Thuyết minh 10(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 464 nhân viên (1/1/2026: 403 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ các nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không tính khấu hao cho các lô đất mà có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	50 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 33 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí san lấp và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng.

Chi phí san lấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 44 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình)

Cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Tổng Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập.*

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") – công ty mẹ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa nhận được thông tin từ Tập đoàn về việc phát sinh nghĩa vụ thuế có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có sự thay đổi đáng kể nào về cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	776.392.738	1.936.188.030
Tiền gửi ngân hàng	70.897.054.744	53.672.585.624
	71.673.447.482	55.608.773.654

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng lớn chi tiết như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	29.313.633.725	23.809.445.288
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	27.968.851.809	25.223.874.808
Các ngân hàng khác	13.614.569.210	4.639.265.528
	70.897.054.744	53.672.585.624

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu								
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	100.000	2.610.000.000	659.000.000	(1.951.000.000)	100.000	2.610.000.000	701.000.000	(1.909.000.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
			Đã phân loại lại	Đã phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.079.416.232.877	2.079.416.232.877	1.674.700.000.000	1.674.700.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	45.518.195.188	45.518.195.188	68.184.834.246	68.184.834.246
	2.124.934.428.065	2.124.934.428.065	1.742.884.834.246	1.742.884.834.246

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	VND	123.800.000.000	123.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	1.747.300.000.000	1.424.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	208.316.232.877	65.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	VND	-	61.300.000.000
		2.079.416.232.877	1.674.700.000.000

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	30/6/2026			1/1/2026		
		% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con:							
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	70.000.000.000	(*)	100%	70.000.000.000	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	40.000.000.000	(*)	100%	40.000.000.000	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	30.000.000.000	(*)	100%	30.000.000.000	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	20.000.000.000	(*)	100%	20.000.000.000	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	27.000.000.000	(*)	100%	27.000.000.000	(*)
• Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	11.487.708.826	(*)	51%	11.487.708.826	(*)
			198.487.708.826			198.487.708.826	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, tất cả các công ty con của Tổng Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan		
Các công ty con:	452.430.282.355	286.776.595.357
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng*	*148.876.988.135*	*89.998.750.572*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội*	*105.902.088.377*	*67.608.868.206*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng*	*105.064.567.294*	*65.826.612.518*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ*	*47.656.974.779*	*40.911.337.811*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn*	*44.929.663.770*	*22.431.026.250*
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	34.574.658.968	29.260.755.561
Bên khác		
Các khách hàng khác	164.929.311.233	58.114.888.179
	651.934.252.556	374.152.239.097

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có tài sản đảm bảo, có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Ngoài ra, khoản phải thu thương mại từ các công ty con chịu lãi trả chậm theo thỏa thuận.

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	-	3.635.625.400
Bên khác		
Công ty TNHH Khang Anh Quân	4.862.495.000	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bảo Thắng	2.412.336.600	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	1.701.000.000	1.701.000.000
Công ty TNHH Hoàng Liên	1.576.800.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.928.170.589	5.271.935.040
	13.480.802.189	10.608.560.440

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con:	81.039.101.646	91.480.627.404
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn*	*36.709.424.375*	*33.593.314.339*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng*	*9.281.144.916*	*20.072.262.884*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng*	*10.556.311.672*	*18.369.553.758*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội*	*10.116.017.786*	*16.435.151.185*
• *Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ*	*4.380.022.810*	*3.010.345.238*
• *Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G*	*9.996.180.087*	-
Phải thu người lao động	2.800.925.906	1.259.939.157
Phải thu ngắn hạn khác	1.902.741.618	1.813.170.991
	85.742.769.170	94.553.737.552

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con sẽ được thu sau khi quyết toán lợi nhuận của các công ty con trong năm tiếp theo.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.558.618.243	-	12.353.249.911	-
Hàng hóa	248.368.680.277	38.495.483.404	85.120.322.045	-
	258.927.298.520	38.495.483.404	97.473.571.956	-

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	211.835.910.637	322.667.699.083	63.683.876.684	11.581.614.272	609.769.100.676
Tăng trong kỳ	-	-	788.000.000	-	788.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	-	1.398.460.000	2.031.481.455	11.091.487.012	14.521.428.467
Số dư cuối kỳ	211.835.910.637	324.066.159.083	66.503.358.139	22.673.101.284	625.078.529.143
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	157.647.779.114	275.974.927.604	40.052.333.651	10.905.531.236	484.580.571.605
Khấu hao trong kỳ	3.519.819.205	4.597.258.706	2.203.365.027	1.274.180.838	11.594.623.776
Số dư cuối kỳ	161.167.598.319	280.572.186.310	42.255.698.678	12.179.712.074	496.175.195.381
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	54.188.131.523	46.692.771.479	23.631.543.033	676.083.036	125.188.529.071
Số dư cuối kỳ	50.668.312.318	43.493.972.773	24.247.659.461	10.493.389.210	128.903.333.762

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 329.028 triệu VND (1/1/2026: 307.239 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản riêng lẻ nào chiếm trên 10% tổng giá trị còn lại của tài sản đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.588.196.000	12.241.498.736	15.829.694.736
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	-	1.468.000.000	1.468.000.000
Số dư cuối kỳ	3.588.196.000	13.709.498.736	17.297.694.736
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.726.550.698	11.726.550.698
Khấu hao trong kỳ	-	369.144.395	369.144.395
Số dư cuối kỳ	-	12.095.695.093	12.095.695.093
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.588.196.000	514.948.038	4.103.144.038
Số dư cuối kỳ	3.588.196.000	1.613.803.643	5.201.999.643

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 10.821 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 10.821 triệu VND).

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng chi tiết như sau:

	Giá trị còn lại	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh	3.588.196.000	3.588.196.000
Hệ thống phần mềm quản lý nhân sự	1.282.461.113	-
Các tài sản khác	331.342.530	514.948.038
	5.201.999.643	4.103.144.038

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	13.945.452.940	16.622.310.442	30.567.763.382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.551.438.977	1.380.070.543	6.931.509.520
Khấu hao trong kỳ	126.540.000	229.887.294	356.427.294
Số dư cuối kỳ	5.677.978.977	1.609.957.837	7.287.936.814
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	8.394.013.963	15.242.239.899	23.636.253.862
Số dư cuối kỳ	8.267.473.963	15.012.352.605	23.279.826.568

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao là 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	16.675.034.458	28.025.455
Tăng trong kỳ	6.516.556.221	3.627.453.866
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.521.428.467)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.468.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.202.162.212	3.655.479.321

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Phương tiện vận chuyển chờ đăng ký	7.174.134.756	-
Công trình văn phòng trụ sở Tổng Công ty	-	16.647.009.003
Các công trình khác	28.027.456	28.025.455
	7.202.162.212	16.675.034.458

19. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Vỏ bình gas	**Chi phí đất trả trước**	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Số dư đầu kỳ	144.500.163.616	13.421.495.869	12.103.129.121	170.024.788.606
Tăng trong kỳ	58.146.171.000	-	544.500.000	58.690.671.000
Phân bổ trong kỳ	(11.540.885.845)	(306.234.966)	(412.212.166)	(12.259.332.977)
Xuất bán cho công ty con	(18.551.693.169)	-	-	(18.551.693.169)
Số dư cuối kỳ	172.553.755.602	13.115.260.903	12.235.416.955	197.904.433.460

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G – công ty con	23.211.695.760	17.074.526.928
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.753.595.874	1.765.803.038
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	676.455.711.531	548.888.704.753
Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd	471.942.166.288	180.179.010.665
Công ty TNHH EI Corporation	172.222.031.615	66.522.959.911
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	11.984.463.137
Các nhà cung cấp khác	23.963.018.833	23.968.277.649
	1.370.548.219.901	850.383.746.081

Khoản phải trả công ty con và các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Phải trả cổ tức

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	37.925.158.800	-
Các bên khác	34.809.671.300	327.688.100
	72.734.830.100	327.688.100

Khoản cổ tức phải trả này có lịch thanh toán vào tháng 7 năm 2026, theo Nghị quyết số 089/PGC-NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, về việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2025.

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	308.444.209	522.101.946	(830.546.155)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.496.340.445	90.514.743.936	(92.159.738.763)	2.851.345.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.687.610.065	4.732.352.588	(2.322.197.810)	4.097.764.843
Thuế xuất nhập khẩu	-	29.803.683.464	(16.019.165.242)	13.784.518.222
Thuế thu nhập cá nhân	305.779.283	4.305.087.365	(4.329.859.229)	281.007.419
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(927.941.069)	1.513.462.027	(585.520.958)	-
Thuế khác	41.500.000	286.924.905	(326.424.905)	2.000.000
	5.911.732.933	131.678.356.231	(116.573.453.062)	21.016.636.102
Trong đó:				
• Phải thu	927.941.069			-
• Phải trả	6.839.674.002			21.016.636.102

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí thuê văn phòng phải trả cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ (*)	4.103.610.432	-
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	6.156.206.004	1.437.286.306
Trích trước chi phí hoạt động	4.666.317.675	1.183.530.389
	14.926.134.111	2.620.816.695

(*) Khoản phải trả này có thời hạn thanh toán trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Công ty nhận được hóa đơn hợp lệ và văn bản/thông báo đề nghị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ.

24. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	435.102.663	670.251.865
Hàng mượn Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	-	3.820.587.264
Phải trả chi phí hoạt động của các chi nhánh	3.594.288.323	1.947.893.546
Phải trả ngắn hạn khác	929.058.163	1.012.545.787
	4.958.449.149	7.451.278.462

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

25. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Vay VND	 Trả nợ vay VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.099.714.979.549	1.959.315.534.833	(1.748.346.049.343)	1.310.684.465.039

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	586.929.403.486	584.294.553.946
Ngân hàng BNP Paribas	VND	389.752.921.752	85.087.331.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	272.199.798.099	226.386.762.340
Ngân hàng Trung Quốc	VND	61.802.341.702	116.258.150.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	87.688.180.940
		1.310.684.465.039	1.099.714.979.549

Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp (không có tài sản đảm bảo), lãi suất các khoản vay là lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	17.392.624.777	9.542.313.088
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	39.622.896.117	41.737.219.727
Sử dụng trong kỳ	(12.719.309.584)	(5.482.737.957)
Điều chuyển quỹ xuống các công ty con	(22.367.879.284)	(19.622.945.491)
Số dư cuối kỳ	21.928.332.026	26.173.849.367

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	110.460.941.671	864.197.824.907
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.818.201.720	59.818.201.720
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(41.737.219.727)	(41.737.219.727)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(66.373.213.500)	(66.373.213.500)
Số dư tại ngày 30/6/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	62.168.710.164	815.905.593.400
Số dư tại ngày 1/1/2026	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	117.334.980.940	871.071.864.176
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	98.672.861.565	98.672.861.565
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(39.622.896.117)	(39.622.896.117)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(72.407.142.000)	(72.407.142.000)
Số dư tại ngày 30/6/2026	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	103.977.804.388	857.714.687.624

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2026, Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tổng giá trị 72.407 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 66.373 triệu VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	4.103.610.432	8.207.220.864

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm văn phòng làm việc của Tổng Công ty thuê từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Hợp đồng này không hủy ngang trong năm thuê đầu tiên.

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	476,03	12.427.240	528,75	13.788.215
Euro ("EUR")	88,10	2.599.775	93,44	2.838.053
		15.027.015		16.626.268

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	2.668.624.468.314	1.917.303.179.662
▪ Cung cấp dịch vụ	5.829.039.175	4.132.774.645
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	2.783.308.920	2.755.305.840
	2.677.236.816.409	1.924.191.260.147
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(322.257.000)	(1.526.870.040)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(1.526.070.150)
	(322.257.000)	(3.052.940.190)
Doanh thu thuần	2.676.914.559.409	1.921.138.319.957

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	2.486.283.520.604	1.843.013.840.294
▪ Cung cấp dịch vụ	5.538.751.842	5.298.189.287
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	969.896.552	1.049.940.767
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.495.483.404	583.131.652
	2.531.287.652.402	1.849.945.102.000

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	57.151.160.360	47.234.143.012
Lợi nhuận được chia	81.039.101.646	50.164.792.413
Lãi bán hàng trả chậm	5.751.227.582	4.933.424.189
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.898.927.951	4.897.597.250
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.845.580.016	-
	150.685.997.555	107.229.956.864

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.480.100.985	27.903.115.070
Lãi trả chậm	713.411.953	172.152.207
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	42.000.000	(50.649.189)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.782.506.110	9.106.787.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.051.089.638
	43.018.019.048	38.182.495.450

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.821.737.381	14.210.866.525
Chi phí khấu hao và phân bổ	49.081.338	49.081.338
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	11.540.885.845	8.850.811.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.366.488.729	19.834.262.512
Chi phí bán hàng khác	21.585.899.968	7.943.997.647
	98.364.093.261	50.889.019.281

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.258.621.162	14.552.005.167
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.240.888.038	1.267.476.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.397.387.921	9.609.243.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.161.162.146	4.977.645.207
	55.058.059.267	30.406.370.540

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chênh lệch thừa kiểm kê hàng tồn kho	3.570.594.356	3.753.425.634
Khác	220.000	2.726.906
	3.570.814.356	3.756.152.540

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.491.299.822	9.072.144.380
Chi phí nhân viên	87.199.350.185	59.891.265.700
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.626.430.431	11.819.488.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.564.762.998	50.350.132.880
Chi phí khác	50.743.330.048	27.186.358.411
	240.625.173.484	158.319.390.161

40. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.727.647.608	2.658.752.638
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.704.980	37.112.300
	4.732.352.588	2.695.864.938
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập và phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	-	45.768.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.732.352.588	2.741.632.938

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.405.214.153	62.559.834.658
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	20.681.042.831	12.511.966.932
Chi phí không được khấu trừ thuế	254.425.106	225.512.189
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(16.207.820.329)	(10.032.958.483)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.704.980	37.112.300
	4.732.352.588	2.741.632.938

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào các công ty con.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Chia cổ tức	37.925.158.800	34.764.728.900
Chi phí thuê văn phòng	4.103.610.432	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội		
Bán hàng hóa	301.400.141.588	236.969.703.664
Lợi nhuận được chia	10.116.017.786	6.478.239.694
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn		
Bán hàng hóa	433.644.095.253	417.027.753.842
Lợi nhuận được chia	36.709.424.375	14.277.813.867
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng		
Bán hàng hóa	350.169.784.240	284.519.040.537
Lợi nhuận được chia	9.281.144.916	11.471.862.842
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ		
Bán hàng hóa	170.750.298.361	123.997.309.193
Lợi nhuận được chia	4.380.022.810	2.186.424.930
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		
Bán hàng hóa	565.523.176.614	382.401.451.414
Lợi nhuận được chia	10.556.311.672	8.519.749.995
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G		
Mua hàng hóa	94.427.746.560	52.527.765.000
Lợi nhuận được chia	9.996.180.087	7.230.701.085

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
Bán hàng hóa	30.037.270.250	26.412.862.130
Công ty Xăng dầu Hà Giang		
Bán hàng hóa	30.709.351.560	24.813.071.280
Công ty Xăng dầu Bắc Thái		
Bán hàng hóa	19.260.443.350	12.498.044.760
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc – Công ty Xăng dầu Khu vực I		
Bán hàng hóa	16.932.541.810	10.555.497.990
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La – Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình		
Bán hàng hóa	20.102.742.920	12.935.407.080
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang		
Bán hàng hóa	13.848.018.960	11.465.140.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai		
Bán hàng hóa	6.874.742.450	17.990.849.070
Công ty Xăng dầu Điện Biên		
Bán hàng hóa	14.789.054.920	11.303.177.500
Công ty Xăng dầu Cao Bằng		
Bán hàng hóa	13.464.461.000	9.293.649.720
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	48.324.642.526	21.892.630.284

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Định – Chủ tịch	553.443.500	459.000.000
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	82.800.000	70.400.000
Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc – Ủy viên (*)	607.850.100	508.150.000
Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc – Ủy viên (*)	529.471.600	444.400.000
Ông Giang Trung Kiên – Ủy viên	82.800.000	70.400.000
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	446.671.600	374.000.000
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	446.671.600	374.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 29/9/2025)*	-	70.400.000
Ông Bùi Thanh Định – Phó Tổng Giám đốc	446.671.600	374.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	382.299.400	293.250.000
Ban Kiểm soát		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban	446.671.600	374.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến – Thành viên	283.318.600	66.640.000
Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên	52.692.000	44.800.000

(*) Các ông Nguyễn Hữu Quang và ông Nguyễn Khắc Trí là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

42. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan; và

- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 VND Đã phân loại lại	1/1/2026 VND Theo báo cáo trước đây
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	1.742.884.834.246	1.674.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	94.553.737.552	162.738.571.798
Cổ tức phải trả	313	327.688.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.451.278.462	7.778.966.562

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Bá Tùng	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*